

13. HUYỆN VÂN ĐỒN

I - GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ - KHU VỰC THỊ TRẤN CÁI RỒNG - ĐÔ THỊ LOẠI V

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
I	Khu 1	
1.1	Đất bám mặt đường 334: Từ giáp Đông Xá đến giáp nhà ông Tư (bám mặt đường)	3,000,000
1.2	Đất tiếp giáp với các hộ bám mặt đường 334	1,200,000
1.3	Đất bám mặt đường Khu: Từ giáp các hộ bám hai bên đường 334 đến giáp nhà Văn hoá khu (hai bên đường)	1,500,000
1.4	Vị trí còn lại của khu (phía biển đường 334)	500,000
1.5	Vị trí còn lại của khu (phía đồi đường 334)	400,000
II	Khu 2	
2.1	Đất bám đường 334: Từ nhà ông Hoà Ninh đến hết nhà ông Bằng Bình (phía biển đường 334) và Từ nhà ông Tư đến giáp trường THCS thị trấn (phía đồi đường 334)	4,000,000
2.2	Trục đường khu: Hộ giáp sau hộ bám mặt đường 334 đến trường tiểu học (hai bên mặt đường khu)	1,800,000
2.3	Vị trí còn lại của khu phía dưới đường 334	500,000
2.4	Vị trí còn lại của khu phía dưới đường 334	400,000
III	Khu 3	
3.1	Trục đường 334: Từ nhà ông Vũ Răng đến suối Trung tâm Y tế (phía dưới bám mặt đường 334) và từ Trường THCS thị trấn đến suối Trung tâm Y tế (phía trên bám mặt đường 334)	4,500,000
3.2	Trục đường khu: Hộ giáp sau mặt đường 334 đến trường tiểu học (bám mặt đường khu)	1.800.000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
3.3	Các hộ bảm mặt đường bê tông liên khu 3 - 4 từ nhà ông Liên Thau đến hết nhà ông Thanh	1.000.000
3.4	Vị trí còn lại của khu	500,000
IV	Khu 4	
4.1	Trục đường 334: Từ giáp suối Trung tâm Y tế đến hết khu vui chơi (phía trên bảm mặt đường 334)	5,000,000
4.2	Vị trí còn lại phía trên đường 334 (sau các hộ bảm mặt đường 334)	600,000
4.3	Vị trí còn lại phía trên đường 334 (Từ nhà bà Kiên Hùng đến nhà bà Nét)	400,000
4.4	Trục đường 334: Từ giáp suối Trung tâm Y tế đến hết nhà ông Hạnh (phía dưới bảm mặt đường 334)	5,000,000
4.5	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà Thanh Thuyên đến hết nhà ông Kiến Đức (Bảm mặt đường)	5,000,000
4.6	Đường bê tông khu: Từ nhà ông Quý Đoài đến nhà ông Định (hai bên mặt đường khu)	1,200,000
4.7	Trục đường khu: Từ nhà ông Chút Cần đến nhà ông Châu Hoan (hai bên mặt đường khu)	1,200,000
4.8	Trục đường HCR: Từ nhà ông Tương đến hết ao nhà ông Quảng (bảm mặt đường)	2,000,000
4.9	Vị trí còn lại phía dưới đường 334	600,000
V	Khu 5	
5.1	Trục đường 334: Từ UBND huyện đến Ban quản lý nước (phía trên bảm mặt đường 334)	5,000,000
5.2	Vị trí còn lại phía trên đường 334	600,000
5.3	Trục đường 334: Từ Ngân hàng đến giáp đường xuống trường TH Kim Đồng (Phía dưới bảm mặt đường 334)	5,000,000
5.4	Trục đường 334: Từ giáp nhà ông Huân Nhi đến giáp xã Hạ Long (Bảm mặt đường dưới)	4,000,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
5.5	Trục đường Lý Anh Tông: Từ Ngân hàng đến hết cửa hàng dược (bám mặt đường)	5,000,000
5.6	Trục đường Đông Sơn: Từ giáp hộ bám đường 334 đến nhà ông Nhật Yến (hai bên đường)	5,000,000
5.7	Đường trục khu: Từ nhà bà Xuyên đến hết nhà bà Liễu (Hai bên mặt đường khu)	2,500,000
5.8	Đường trục khu: Dọc đường bê tông đến trường Kim Đồng (Hai bên mặt đường khu)	2,000,000
5.9	Các vị trí còn lại phía dưới đường 334	800,000
VI	Khu 6	
6.1	Trục đường nhánh 334: Từ nhà ông Bảo đến hết hộ bà Múi (bám mặt đường)	2,000,000
6.2	Trục đường nhánh 334: Từ giáp nhà bà Múi đến hết cầu chân dốc 31 (bám mặt đường)	750,000
6.3	Các vị trí còn lại của khu	400,000
VII	Khu 7	
7.1	Trục đường Lý Anh Tông: Từ giáp cửa hàng dược đến hết nhà Hoan Hằng và từ nhà ông Hải đến hết nhà ông Khánh Nhung (mặt đường)	5,000,000
7.2	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà ông Xuôi Thê đến hết đất nhà ông Bê và từ nhà ông Mộc đến hết nhà ông Từ Khải Thiên (mặt đường)	6,000,000
7.3	Trục đường HCR: Từ giáp nhà ông Xuôi Thê đến hết nhà ông Coóng và từ sau nhà ông Nhung Khánh đến nhà ông Tương (bám mặt đường)	2,200,000
7.4	Trục đường quy hoạch: Từ nhà ông Dĩ đến hết ao nhà ông Viêm (Hai bên mặt đường)	2,500,000
7.5	Các vị trí còn lại của khu	600,000
VIII	Khu 8	
8.1	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà ông Sen Thụ đến hết nhà ông Vũ Hải Nam (mặt đường)	6,000,000

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
8.2	Trục đường Lý Anh Tông: Từ ông Việt đến hết đất nhà ông Châu Bình và từ nhà ông Lương Tính đến hết nhà ông Quảng (mặt đường)	5,500,000
8.3	Trục đường EC (bám mặt đường)	2,500,000
8.4	Các đường nhánh trục đường EC (bám mặt đường)	2,000,000
8.5	Trục đường HCR: Từ giáp nhà ông Thiên đến hết nhà ông Yên Nhật và từ giáp Bến xe đến nhà ông Quảng Ga (bám mặt đường)	2,200,000
8.6	Từ giáp nhà ông Yên Nhật đến giáp trục đường EC (bám mặt đường)	1,800,000
8.7	Các hộ bám phía nam chợ	3,300,000
8.8	Các hộ bám phía Đông chợ	3,300,000
8.9	Các vị trí còn lại của khu	1,200,000
IX	Khu 9	
9.1	Trục đường Lý Anh Tông: Từ giáp nhà ông Châu Bình đến giáp nhà Duy Chuốt (bám mặt đường)	5,500,000
9.2	Trục đường Lý Anh Tông: Từ nhà Duy Chuốt đến hết nhà ông Từ Tú Bình (bám mặt đường)	7,000,000
9.3	Trục đường khu từ giáp nhà ông Từ Tú Bình đến hết khu nghỉ dưỡng Yên Hoà và từ giáp nhà Dũng Hiền đến nhà ông Châu Việt Bắc (bám mặt đường)	5,500,000
9.4	Trục đường khu từ giáp nhà ông Châu Việt Bắc đến giáp nhà ông Vinh Thìn (bám hai bên mặt đường)	5,000,000
9.5	Các vị trí còn lại	1,200,000
X	Khu đô thị Thủy sản Thống Nhất	
1	Đất ở liền kề (L1 - L13; L38; L42B)	

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
1.1	Các ô có mặt hướng ra đường 43 m	3,500,000
1.2	Các ô còn lại từ L1 - L7	2,800,000
1.3	Các ô còn lại từ L8 - L13	3,250,000
1.4	Các ô còn lại của L38, L42B	2,800,000
2	Đất ở biệt thự	
2.1	Các ô có mặt hướng ra Hòn Rồng BT1, BT4, BT15, BT17	4,800,000
2.2	Các ô có mặt hướng ra đường 43 m BT3, BT6, BT11, BT12, BT13	3,500,000
2.3	Các ô còn lại	2,800,000
3	Đất lô 43	
3.1	Các lô từ ô số 01 đến ô 17	5,500,000
3.2	Các lô từ ô số 18 đến ô số 54	3,250,000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với ở tại đô thị có vị trí góc

1. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó có ít nhất 2 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,2 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.
2. Các thửa đất có vị trí góc bám từ 2 mặt đường trở lên trong đó chỉ có 01 mặt đường rộng từ 3 m trở lên thì giá tính bằng 1,1 lần giá đất (mức giá cao nhất của mặt đường tiếp giáp với thửa đất) theo vị trí quy định tại bảng giá này. Trường hợp cao hơn mức giá tối đa của khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20% thì tính bằng mức giá tối đa khung Chính phủ cho phép cộng thêm 20%.

STT	TÊN CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M ²)
-----	------------------------------------	--------------------------------

3. Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.